

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất ván ép, công suất 640.000 m² ván ép/năm và 40.000 m² ván okal/năm, diện tích 52.537,3 m² tại ấp 5, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Sản xuất Ván ép Bảo Thịnh Bình Phước làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất ván ép, công suất 640.000 m² ván ép/năm và 40.000 m² ván okal/năm, diện tích 52.537,3 m² tại ấp 5, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Sản xuất Ván ép Bảo Thịnh Bình Phước làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 10/2022/CV-PD ngày 21/02/2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 92/TTr-STNMT ngày 04/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất ván ép, công suất 640.000 m² ván ép/năm và 40.000 m² ván okal/năm, diện tích 52.537,3 m² (sau đây gọi là Dự án) do Công ty TNHH Sản xuất Ván ép Bảo Thịnh Bình Phước (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại ấp 5, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.



Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

3. Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án và thực hiện các nội dung khác theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này và thực hiện các nội dung khác theo quy định hiện hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú, Chủ tịch UBND xã Tân Hưng, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Sản xuất Ván ép Bảo Thịnh Bình Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 5;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-17-QĐPD-09/3) 5

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÁN ÉP, CÔNG SUẤT 640.000 M²
VÁN ÉP/NĂM VÀ 40.000 M² VÁN OKAL/NĂM, DIỆN TÍCH: 52.537,3 M²
TẠI ÁP 5, XÃ TÂN HUNG, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC
DO CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÁN ÉP BẢO THỊNH BÌNH PHƯỚC
LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số ...4.4.3.../QĐ-UBND ngày 10.../3.../2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất ván ép, công suất 640.000 m² ván ép/năm và 40.000 m² ván okal/năm, diện tích: 52.537,3 m².

1.2. Chủ Dự án: Công ty TNHH Sản xuất Ván ép Bảo Thịnh Bình Phước.

Công ty TNHH Sản xuất Ván ép Bảo Thịnh Bình Phước được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 3801239557 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 25/11/2020, đăng ký thay đổi lần thứ hai: ngày 07/01/2021.

Trụ sở chính: Tổ 1, ấp 5, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vương Quốc Cường, chức danh: Giám đốc.

1.3. Địa điểm thực hiện Dự án: Ấp 5, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô: Dự án thực hiện trên khu đất có diện tích khoảng 52.537,3 m² với quy mô công suất: 640.000 m² ván ép/năm và 40.000 m² ván okal/năm (tương đương 17.000 m³ ván ép, ván okal/năm).

1.5. Công nghệ của Dự án: Công nghệ sản xuất của Dự án là công nghệ vận hành tự động hờ kết hợp công nghệ vận hành tự động kín theo quy trình:

Quy trình sản xuất ván ép: Ván lạng nhập từ các cơ sở sản xuất trên địa bàn → Lăn keo, xếp ván → Ép nguội và ép nóng → Bả mặt ván → Chà nhám và cắt cạnh ván gỗ → Phủ birch → Đóng gói sản phẩm → Xuất bán ra thị trường.

Quy trình sản xuất ván okal: Ván ép được tạo thành từ dăm gỗ → Phủ veneer → Đóng gói sản phẩm → Xuất bán ra thị trường.

1.6. Các hạng mục công trình chính của Dự án: Nhà xưởng sản xuất, kho thành phẩm, kho nguyên liệu, kho chứa hóa chất và khu vực xử lý chất thải.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:* Bụi từ quá trình san nền, đào móng; khí thải từ các phương tiện vận chuyển vật liệu san lấp mặt bằng; bụi, khí thải của các thiết bị thi công; bụi và khí thải từ quá trình hoạt động của phương tiện vận chuyển; bụi do xe chạy trên nền đất; khí thải từ các hoạt động cơ khí (hàn, xì kim loại); nước thải sinh hoạt; nước thải xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn xây dựng và chất thải nguy hại.

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành (gồm có giai đoạn 1 và giai đoạn 2):* Bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm cho nhà máy; bụi từ công đoạn chà nhám, cắt cạnh; bụi và khí thải phát sinh từ buồng đốt cấp nhiệt; hơi keo từ hoạt động sản xuất của nhà máy; mùi hôi phát sinh từ kho lưu chứa hóa chất, khu tập kết chất thải rắn; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Nước thải xây dựng:* Lưu lượng phát sinh khoảng 03 m³/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu là đất, cát, chất rắn lơ lửng.

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng phát sinh khoảng 2,4 m³/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu gồm BOD₅, COD, SS, dầu mỡ động thực vật, amoni, tổng nitơ, tổng photpho, coliform.

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn 1 là 08 m³/ngày và giai đoạn 2 là 12 m³/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu gồm BOD₅, COD, SS, dầu mỡ động thực vật, tổng nitơ, amoni, tổng photpho, coliform.

- *Nước thải sản xuất:* Chủ yếu là nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò dầu cấp nhiệt sau khi qua bể lắng cặn của giai đoạn 1 là 02 m³/lần xả và của giai đoạn 2 là 04 m³/02 hệ thống/lần xả (định kỳ xả 01 tháng/lần); thành phần ô nhiễm gồm: pH, SS, BOD₅, COD, tổng nitơ, tổng photpho.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Bụi từ quá trình san nền, đào móng:* Nồng độ bụi phát sinh khoảng 0,49 mg/m³.

- *Khí thải từ các phương tiện vận chuyển vật liệu san lấp mặt bằng:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, SO₂, NO_x, CO, VOC.

- *Bụi, khí thải của các thiết bị thi công trên công trình:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, SO₂, NO_x, CO, VOC.

- *Bụi và khí thải từ quá trình hoạt động của phương tiện vận chuyển:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, NO_x, CO, HC.

- *Bụi do xe chạy trên nền đất*: Nồng độ bụi phát sinh khoảng $8,4 \text{ mg/m}^3$.

- *Khí thải từ các hoạt động cơ khí (hàn, xì kim loại)*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: NO_x , CO, khói hàn.

2.3.3. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

- *Bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm cho nhà máy trong giai đoạn 1 và giai đoạn 2*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, NO_x , CO, HC.

- *Bụi từ công đoạn chà nhám, cắt cạnh*: Nồng độ bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám, cắt cạnh của giai đoạn 1 khoảng $1,48 \text{ mg/m}^3$ và giai đoạn 2 khoảng $1,48 \text{ mg/m}^3$.

- *Bụi, khí thải phát sinh từ buồng đốt cấp nhiệt của giai đoạn 1 và giai đoạn 2*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_x , SO_2 , CO.

- *Hơi keo phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy trong giai đoạn 1 và giai đoạn 2*: Thường chứa các thành phần formaldehyd và các chất chống oxy hóa, nhựa tổng hợp.

- *Mùi hôi phát sinh từ kho lưu chứa hóa chất, khu tập kết chất thải rắn trong giai đoạn 1 và giai đoạn 2*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Formaldehyd, NH_3 , CH_4 , H_2S và mercaptan...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Chất thải rắn xây dựng*: Phát sinh khoảng 10,37 tấn trong suốt quá trình xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị, chủ yếu là xà bần, gạch vụn, xi măng rơi vãi, đá dăm, cát vàng, bao bì xi măng, sắt thép vụn...

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 24 kg/ngày; thành phần chủ yếu chứa nhiều chất hữu cơ, vi sinh vật gây bệnh...

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh trong giai đoạn 1 khoảng 80 kg/ngày và giai đoạn 2 khoảng 120 kg/ngày; thành phần chất thải rắn sinh hoạt bao gồm các loại chất khác nhau như: Rau quả, thực phẩm thừa, phân rác, giấy vụn, bao ni lông, vỏ lon, thủy tinh...

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Phát sinh trong giai đoạn 1 khoảng 4,012 tấn/tháng và giai đoạn 2 khoảng 7,534 tấn/tháng, bao gồm: Vụn gỗ, mùn cưa, ván loại, bụi từ hệ thống thu gom, tro, bao bì và bùn thải từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án: Lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 96,4 kg trong suốt quá trình thi công xây dựng, bao gồm các loại chất thải như: Giẻ lau dính dầu nhớt thải, bóng đèn huỳnh quang thải, dầu nhớt thải, đầu mẫu que hàn thải...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn 1 khoảng 4.608,2 kg/06 tháng đối với chất thải rắn, khoảng 13.058 lít/06 tháng đối với chất thải lỏng và giai đoạn 2 khoảng 9.221,4 kg/06 tháng đối với chất thải rắn, khoảng 26.104 lít/06 tháng đối với chất thải lỏng bao gồm các loại chất thải như: Bóng đèn huỳnh quang thải; bao bì mềm thải (bao ni lông có chứa hóa chất, dầu mỡ...); giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt thải; mùn cưa, đầu mẫu gỗ thừa có chứa các thành phần nguy hại (phát sinh trong giai đoạn cắt cạnh); than hoạt tính (tháp hấp phụ) sau xử lý; dầu nhớt qua sử dụng thải bỏ; keo thải; cặn từ quá trình xử lý khí thải (có chứa thành phần nguy hại)...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng:* Nước thải xây dựng được thu gom vào hố lắng tạm với thể tích 10 m³ (hố đất, kích thước: D x R x C = 2,5 m x 02 m x 02 m) để lắng cặn. Bụi, cát, đá... có trong nước thải lắng xuống và nước sau lắng được tái sử dụng để trộn bê tông và tưới đường để giảm thiểu bụi.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Xây dựng trước 02 bể tự hoại 03 ngăn (01 bể tại khu vực nhà vệ sinh gần nhà văn phòng có thể tích 10,2 m³, 01 bể tại nhà vệ sinh công nhân gần nhà công nhân có thể tích 20 m³), để sử dụng chung cho cả giai đoạn triển khai thi công xây dựng và giai đoạn Dự án đi vào hoạt động. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn phải được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường. Nước thải xây dựng phải được thu gom, lắng cặn trước khi tái sử dụng cho quá trình trộn bê tông, tưới đường giảm bụi.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động của cả 02 giai đoạn, nước thải sinh hoạt được thu gom về 02 bể tự hoại 03 ngăn, trong đó: 01 bể tại khu vực nhà vệ sinh gần nhà văn phòng, thể tích 10,2 m³ (kích thước: D x R x C = 3,4 m x 02 m x 1,5 m) và 01 bể tại nhà vệ sinh công nhân gần nhà công nhân, thể tích 20 m³ (kích thước: D x R x C = 04 m x

2,5 m x 02 m). Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để tiếp tục xử lý.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải từ quá trình hoạt động sản xuất của nhà máy:*

Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu sau khi qua bể lắng cặn được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.

Chủ Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho nhà máy, công suất 20 m³/ngày đêm (đã bao gồm hệ số an toàn k = 1,2), với quy trình như sau: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu sau khi qua bể lắng cặn cùng với nước thải sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể MBBR → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bể chứa nước thải sau xử lý. Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,2$) sau đó một phần được tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của nhà máy, một phần dùng để tưới đường giảm bụi trong khuôn viên Dự án.

Kích thước công trình hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày.đêm, cụ thể như sau:

| STT | Tên công trình | Kích thước D x R x C (m) | Số lượng | Vật liệu xây dựng |
|-----|-------------------|-----------------------------|-------------|---------------------------------|
| 1 | Bể thu gom | 0,3 x 0,4 x 02 | 01 | Bê tông cốt thép, chống thấm |
| 2 | Bể điều hòa | 1,8 x 02 x 02 | 01 | |
| 3 | Bể anoxic | 0,8 x 0,8 x 02 | 01 | |
| 4 | Bể MBBR | 0,8 x 0,9 x 02 | 01 | |
| 5 | Bể aerotank | 1,4 x 1,9 x 02 | 01 | |
| 6 | Bể lắng sinh học | 1,9 x 1,9 x 02 | 01 | |
| 7 | Bể khử trùng | 0,8 x 0,5 x 02 | 01 | |
| 8 | Bể chứa bùn | 1,4 x 1,7 x 02 | 01 | |
| 9 | Bể chứa sau xử lý | 7,5 x 04 x 05 | 01 | |

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt phải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án; nước thải phát sinh từ Dự án phải được thu gom, xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,2$) sau đó được tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của nhà máy và tưới đường giảm bụi trong khuôn viên Dự án.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình san nền, đào móng:* Thực hiện phun nước tạo ẩm bề mặt với lượng vừa đủ ngay trước khi bắt đầu đào đất; quá trình đào bằng máy hay thủ công phải thực hiện đúng kỹ thuật; lập rào chắn khu vực thi công để bảo đảm an toàn thi công, hạn chế ô nhiễm do bụi, khí thải, tiếng ồn đối với khu vực xung quanh.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển, tập kết nguyên vật liệu và vận chuyển nguyên vật liệu san lấp mặt bằng:* Các loại xe chuyên chở nguyên vật liệu (đất, cát, sỏi, xi măng...) và xà bần phải được che phủ hợp lý trước khi vận chuyển để tránh phát tán bụi; sử dụng phương pháp bảo vệ thích hợp nhằm giảm bụi như dùng các tấm che chắn xung quanh công trình, công trình cao tới đâu dùng lưới che tới đó; kiểm tra các phương tiện thi công nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc luôn ở trong trạng thái tốt về mặt kỹ thuật; các phương tiện vận chuyển không được chở quá tải trọng quy định của xe, hạn chế nổ máy trong lúc chờ bốc xếp nguyên vật liệu...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi do xe chạy trên nền đất tại công trường:* Phun nước làm ẩm tại công trường nơi có mật độ xe vận chuyển trong khu vực Dự án qua lại cao; phân phối xe ra vào hợp lý, tránh tập trung nhiều xe cùng lúc tại khu vực vận chuyển...

- *Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải của phương tiện vận chuyển:* Các loại xe chuyên chở máy móc, thiết bị, xe nâng... sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp; bố trí vận chuyển và thời gian vận chuyển hợp lý; các thùng xe vận chuyển được che chắn cẩn thận; kiểm tra các phương tiện máy móc, thiết bị thi công trước khi đưa vào sử dụng; phun xịt nước tại khu vực sân bãi nhằm giảm thiểu lượng bụi phát sinh; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân vận hành thiết bị...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình hàn, cắt kim loại:* Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân gồm găng tay, kính, mặt nạ, mũ bảo hộ lao động theo đúng quy định; sử dụng các máy chà nhám chuyên dụng trong công đoạn chà nhám, đánh bóng tường; sử dụng các loại sơn nước không sử dụng chì và thủy ngân, có nguồn gốc rõ ràng; che chắn khu vực thi công để hạn chế lượng bụi phát tán vào không khí...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực thi công xây dựng đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa và các quá trình giao thông khác cho cả 02 giai đoạn:* Bê tông hóa và thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho, bãi để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất; hạn chế tốc độ của các phương tiện vận chuyển khi ra vào nhà máy; thường xuyên phun nước tại sân bãi; vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên kho bãi...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ các công đoạn sản xuất cho cả 02 giai đoạn:* Trang bị khẩu trang, thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân; bố trí các

chụp hút tại các khu vực phát sinh bụi. Chủ Dự án đầu tư hệ thống xử lý bụi theo quy trình: Bụi phát sinh → Chụp hút → Hệ thống xử lý bụi bằng rung rử khí nén (filter) → Ống khói → Không khí sạch thoát ra môi trường. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi gỗ của giai đoạn 1 tương tự giai đoạn 2, cụ thể như sau:

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|--|---|----------|-------------|
| 1 | Chụp hút | Dài: 2,5 m; rộng: 2,5 m; cao: 0,5 m | 14 | Cái |
| 2 | Hệ thống xử lý bụi bằng rung rử khí nén (filter) | Dài: 3,154 m; rộng: 2,62 m; cao: 10,146 m | 02 | Hệ thống |
| 3 | Quạt hút ly tâm | Lưu lượng: 34.000 m ³ /giờ | 02 | Hệ thống |
| 4 | Ống khói | Đường kính 0,3 m; cao: 08 m | 02 | Cái |

* Ghi chú: Số lượng tính cho cả 02 giai đoạn hoạt động của Dự án.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ buồng đốt cấp nhiệt cho cả 02 giai đoạn của Dự án*: Chủ Dự án xây dựng hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng đốt cấp nhiệt theo quy trình: Khí thải buồng đốt → Cyclone → Thiết bị hấp thụ → Ống khói (chiều cao 09 m; đường kính 0,7 m) → Khí thải đạt cột B, QCVN 19:2019/BTNMT ($k_p = 1,0$, $k_v = 1,2$) thải vào môi trường. Bụi sau khi lắng được thu gom và bàn giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định. Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng đốt cấp nhiệt của giai đoạn 1 và giai đoạn 2 được thể hiện trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do hơi keo từ hoạt động sản xuất của nhà máy cho cả 02 giai đoạn*: Chủ Dự án đầu tư hệ thống xử lý hơi keo phát sinh theo quy trình: Hơi keo phát sinh → Chụp hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống khói → Không khí sạch thoát ra môi trường. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý hơi keo của giai đoạn 1 và giai đoạn 2 tương tự nhau, cụ thể như sau:

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật | Số lượng |
|-----|----------------------------------|--|-------------|
| 1 | Chụp hút | Dài: 2,5 m; rộng: 2,5 m; cao: 0,5 m | 34 cái |
| 2 | Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính | Đường kính 1,3 m; chiều cao thân tháp 03 m; vỏ tháp được làm bằng inox 201, 304 hoặc thép SS400 phủ sơn cách nhiệt | 02 cái |
| 3 | Ống khói | Chiều cao 23 m; đường kính 0,5 m | 02 cái |
| 4 | Quạt hút ly tâm | Lưu lượng: 5.000 m ³ /giờ | 02 hệ thống |

* Ghi chú: Số lượng tính cho cả 02 giai đoạn hoạt động của Dự án.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do mùi hôi phát sinh từ kho lưu chứa hóa chất, khu tập kết chất thải rắn cho cả 02 giai đoạn*: Kho lưu trữ hóa chất được xây dựng thông thoáng; hóa chất được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp. Việc lưu trữ, sử dụng hóa chất được thực hiện tuân thủ theo QCVN 05:2020/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm; sử dụng thùng chứa có nắp đậy và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B ($k_p = 1,0$; $k_v = 1,2$), QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Môi trường không khí khu vực sản xuất trong giai đoạn vận hành đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

3.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Chất thải rắn xây dựng và chất thải thông thường:* Các loại chất thải như đất, đá, cát thải... được tận dụng để san lấp mặt bằng trong quá trình thi công; các loại vật liệu như bao bì, pallet thải có thể tận dụng cho các mục đích khác. Chủ Dự án trang bị 02 thùng chứa bằng nhựa HDPE dung tích 200 lít để lưu giữ, sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định, tần suất thu gom 01 lần/ngày.

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Chủ Dự án trang bị 02 thùng chứa bằng nhựa HDPE dung tích 120 lít có nắp đậy tại công trường; sau đó lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định, định kỳ 01 tuần/lần.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

- *Chất thải rắn sinh hoạt cho cả 02 giai đoạn:* Chủ Dự án trang bị các thùng chứa rác bằng nhựa HDPE dung tích 120 lít có nắp đậy (tổng số lượng là 16 cái, giai đoạn 1 bố trí 07 cái và giai đoạn 2 bố trí 09 cái) tại khu vực nhà ăn, nhà xưởng sản xuất, khu vực văn phòng và đường nội bộ... Chất thải sau khi thu gom được lưu trữ tạm thời vào nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 15 m²; sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- *Chất thải rắn sản xuất không nguy hại cho cả 02 giai đoạn:* Chủ Dự án trang bị các thùng chứa rác bằng nhựa HDPE dung tích 120 lít có nắp đậy (tổng số lượng là 08 cái, trong đó giai đoạn 1 bố trí 04 cái và giai đoạn 2 bố trí 04 cái) tại

khu vực đóng gói sản phẩm. Chất thải sau khi thu gom được lưu trữ tại nhà chứa chất thải rắn sản xuất có diện tích 140 m², kết cấu tường, nền bê tông, mái lợp tôn, sau đó được xử lý theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Đối với bùn thải từ bể tự hoại và từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất thông thường phải được quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- Thu gom, phân loại chất thải nguy hại vào 02 thùng chứa HDPE dung tích 120 lít có nắp đậy, dán nhãn, lưu chứa tại nhà kho chất thải nguy hại với diện tích 35 m², kết cấu: nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây tô, mái lợp tôn, cửa sắt, có gờ và rãnh thu gom chất thải lỏng tràn đổ (nhà kho chứa chất thải nguy hại được sử dụng cho cả giai đoạn hoạt động của Dự án); định kỳ được Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại của cả 02 giai đoạn:* Thu gom, phân loại vào các thùng chứa HDPE (tổng số lượng là 10 cái, giai đoạn 1 bố trí 05 cái và giai đoạn 2 bố trí 05 cái) dung tích 120 lít, có nắp đậy, dán nhãn, lưu chứa tạm tại nhà kho chất thải nguy hại với diện tích 35 m², kết cấu: nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây tô, mái lợp tôn, cửa sắt, có gờ và rãnh thu gom chất thải lỏng tràn đổ. Định kỳ được Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:* Sử dụng các loại xe chuyên dụng hiện đại, có tình trạng hoạt động tốt, ít gây ồn; sắp xếp thời gian làm việc hợp lý để tránh các máy móc, thiết bị gây ồn cùng làm việc gây nên tác động cộng hưởng; thường xuyên bảo dưỡng và định kỳ kiểm tra các phương tiện giao thông, đảm bảo đạt tiêu chuẩn về kỹ thuật và luôn đảm bảo máy móc hoạt động tốt...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động đến hạ tầng giao thông trong khu vực Dự án:* Điều phối hoạt động chuyên chở một cách hợp lý; nghiêm cấm việc chở quá tải; giới hạn trọng tải của các phương tiện vận chuyển...

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung của cả 02 giai đoạn:* Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt; không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng; bảo quản, sửa chữa kịp thời các máy móc, thiết bị; kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng; thiết kế các bộ phận giảm âm, lắp đặt đệm chống ồn ngay khi lắp đặt các máy móc, thiết bị...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt thừa của cả 02 giai đoạn:* Thực hiện các biện pháp thông gió tự nhiên, nhà xưởng được thiết kế thông thoáng, chiều cao trên 05 m; khu vực sân lắp đặt các quạt thông gió; trồng thêm cây xanh xung quanh khuôn viên của nhà xưởng; bố trí các chụp hút trên trần mái và quạt để hút hơi ẩm, nhiệt thừa ra khỏi khu vực sản xuất; đảm bảo môi trường lao động, yếu tố vi khí hậu cho công nhân.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn hoạt động:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do sự cố hóa chất của cả 02 giai đoạn:* Việc lưu trữ và sử dụng hóa chất phải thực hiện tuân thủ theo các quy định hiện hành; khu vực chứa hóa chất tại vị trí thoáng mát, tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời, có mái che chắn; bồn chứa hóa chất luôn phải đóng chặt nắp, thường xuyên được bảo trì, bảo dưỡng; công nhân làm việc tại khu vực phát sinh hơi hóa chất phải trang bị đủ các phương tiện để đảm bảo an toàn lao động phù hợp quy định...

- *Biện pháp quản lý, phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy, nổ của cả 02 giai đoạn:* Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy theo quy định; định kỳ kiểm tra các thiết bị đảm bảo luôn trong tình trạng an toàn về điện; thực hiện nghiêm ngặt quy định kỹ thuật, an toàn trong quá trình nhập xuất nguyên, nhiên liệu; công nhân vận hành phải được huấn luyện và thực hành đúng thao tác khi có sự cố; thiết lập khoảng cách ly an toàn của kho chứa hóa chất, kho chứa nguyên liệu và sản phẩm gỗ với các công trình khác hoặc khu vực sản xuất; sắp xếp bố trí nguyên vật liệu và

hóa chất, keo theo thứ tự, dễ bảo quản, vận chuyển và sử dụng; xây dựng kho chứa hóa chất đảm bảo được thông gió, mát mẻ, khô ráo tránh ủ nhiệt, ủ ẩm gây hư hỏng hoặc dẫn đến cháy nổ; có phương án phòng cháy chữa cháy...

- *Biện pháp quản lý, phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải, hệ thống xử lý nước thải của cả 02 giai đoạn:* Thường xuyên kiểm tra hệ thống và bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý chất thải; có nhân viên vận hành đúng chuyên môn; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời làm cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất và theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

Các công trình bảo vệ môi trường chính sẽ được kiểm tra trước khi cho phép vận hành thử nghiệm để đi vào vận hành theo quy định gồm:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa; công trình thu gom và xử lý nước thải.
- Công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường.
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại.
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Chương trình giám sát giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

5.1.1. Giám sát môi trường không khí:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại khu vực thi công xây dựng nhà xưởng; 01 điểm tại cổng vào khu vực Dự án.

- *Thông số giám sát:* Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, SO₂, NO₂, CO.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và theo quy định hiện hành.

5.1.2. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.

- *Quy định áp dụng:* Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và theo quy định hiện hành.

5.2. Chương trình giám sát giai đoạn vận hành thử nghiệm (cho cả 02 giai đoạn): Chủ Dự án phải thực hiện chương trình giám sát giai đoạn vận hành thử nghiệm theo đúng các quy định hiện hành.

5.2.1. Giám sát chất lượng khí thải:

- *Vị trí giám sát:* 03 điểm đầu vào và 03 điểm đầu ra (tại 03 ống thoát khí thải) của hệ thống xử lý khí thải buồng đốt; hệ thống xử lý bụi và hệ thống xử lý hơi keo.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng khí thải, nhiệt độ, bụi, SO₂, NO₂, CO, VOC (formaldehyd).

- *Tần suất giám sát:* Theo quy định hiện hành.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; k_p = 1,0; k_v = 1,2), QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.2.3. Giám sát môi trường nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm đầu vào tại hồ thu gom; 01 điểm đầu ra tại bể chứa nước thải sau xử lý.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, TSS, BOD₅, nitrat, photphat, amoni (tính theo N), tổng các chất hoạt động bề mặt, coliform.

- *Tần suất giám sát:* Theo quy định hiện hành.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, k_q = 0,9, k_f = 1,2).

5.3. Chương trình giám sát giai đoạn vận hành:

5.3.1. Giám sát chất lượng khí thải:

- *Vị trí giám sát*: 03 điểm đầu vào và 03 điểm đầu ra (tại 03 ống thoát khí thải) của hệ thống xử lý khí thải buồng đốt; hệ thống xử lý bụi và hệ thống xử lý hơi keo.

- *Thông số giám sát*: Lưu lượng khí thải, nhiệt độ, bụi, SO₂, NO₂, CO, VOC (formaldehyd).

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; k_p = 1,0; k_v = 1,2), QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.3.2. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát*: 09 điểm gồm: 01 điểm tại khu vực lăn keo; 01 điểm tại khu vực ép lạnh; 01 điểm tại khu vực ép nóng; 01 điểm tại khu vực phủ ván mặt birch/veneer; 01 điểm tại khu vực chà nhám; 01 điểm tại khu vực cắt cạnh; 01 điểm tại khu vực kho chứa nguyên liệu; 01 điểm tại khu vực xử lý khí thải và 01 điểm tại khu vực xử lý nước thải.

- *Thông số giám sát*: Bụi, tiếng ồn, độ ẩm, nhiệt độ, NO_x, SO₂, CO, VOC (formaldehyd).

- *Tần suất giám sát*: 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng*: QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và theo quy định hiện hành.

5.3.3. Giám sát chất lượng môi trường nước thải:

- *Vị trí giám sát*: 01 điểm đầu vào tại hồ thu gom; 01 điểm đầu ra tại bể chứa nước thải sau xử lý.

- *Chỉ tiêu giám sát*: Lưu lượng, pH, TSS, BOD₅, nitrat, photphat, amoni (tính theo N), tổng các chất hoạt động bề mặt, coliform.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A (k_q = 0,9, k_f = 1,2).

5.3.4. Giám sát chất lượng môi trường nước dưới đất:

- *Vị trí giám sát*: 01 vị trí tại giếng khoan của Dự án.
- *Thông số giám sát*: pH, độ cứng, TDS, Fe, nitrit, nitrat, Cl⁻, amoni, tổng coliform.
- *Tần suất giám sát*: 06 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 09-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

5.3.5. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát*: Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát*: Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát*: 06 tháng/lần; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.
- *Quy định áp dụng*: Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường khác:

Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

6.2. Chủ Dự án phải đảm bảo khoảng cách từ nhà xưởng chế biến gỗ đến hàng rào Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH MTV TIG Việt Nam và nhà ở gần 100 m theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 579/QĐ-UBND ngày 10/3/2021 của UBND tỉnh. Trong quá trình hoạt động, phải chú ý đến sức khỏe người dân xung quanh khu vực Dự án và cam kết thực hiện đầy đủ đúng quy định, trường hợp bố trí không đảm bảo khoảng cách theo quy định nêu trên, để xảy ra khiếu nại khiếu kiện của Công ty TNHH MTV TIG Việt Nam và người dân khu vực xung quanh, Chủ Dự án phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và giải quyết theo đúng quy định hiện hành.

6.3. Trồng cây xanh trong khu vực Dự án đảm bảo diện tích theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

6.4. Trong quá trình hoạt động, Chủ Dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

6.5. Thực hiện các yêu cầu của địa phương tại Công văn số 86/2021/CV-MT ngày 07/5/2021 của UBND xã Tân Hưng về việc ý kiến tham vấn về Dự án “Nhà máy sản xuất ván ép” – công suất 17.000 m³ ván ép, ván okal/năm tại ấp 5, xã Tân Hưng, huyện Đông Phú, tỉnh Bình Phước và Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp của dự án ngày 07/5/2021 tại ấp 5, xã Tân Hưng, huyện Đông Phú, tỉnh Bình Phước. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyên dụng lao động tại địa phương.

6.6. Trong quá trình thực hiện, nếu Dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ Dự án phải có văn bản báo cáo cơ quan thẩm quyền để được hướng dẫn thực hiện theo quy định.

6.7. Sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt Chủ Dự án phải có trách nhiệm thực hiện các thủ tục tiếp theo đúng các quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6.8. Thực hiện các nội dung khác theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./.

